TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THÁP MƯỜI** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2021/HNGĐ-ST
Ngày 19/02/2021
"Về việc tranh chấp ly hôn và nuôi con"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THÁP MƯỜI

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Thanh Tuấn.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Quốc Tỷ.
Ông Nguyễn Thanh Nhàn.

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Hồ Thị Mỹ Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười.

Trong các ngày 17 và ngày 19 tháng 02 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tháp Mười xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 554/2020/TLST-HNGĐ, ngày 13 tháng 11 năm 2020, về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 560/2021/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 01 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2021/QĐST-HNGĐ ngày 21 tháng 01 năm 2021, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1982.
Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Mười B, sinh năm 1976.
Địa chỉ: Ấp M, xã M, huyện T, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị T có mặt, anh B vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày:

Về hôn nhân: Chị và anh B yêu thương nhau và được gia đình hai bên tổ chức lễ cưới vào năm 1996. Đến năm 2006, có đăng ký kết hôn tại UBND xã M,

huyện T. Sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm đầu thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường hay cải vã, anh B thường vô cớ chửi mắng xúc phạm đến danh dự nhân phẩm của chị T. Vì các con nên chị T đã cố gắng nhẫn nhịn để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng không có kết quả mà hôn nhân ngày càng mâu thuẫn trầm trọng hơn, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt, vợ chồng đã sống xa nhau từ tháng 7/2020 đến nay.

Do đó, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Mười B.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Lan T – sinh năm 1997 và Nguyễn Văn C – sinh ngày 19/9/2003. Hiện cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu C đang sống chung với anh B. Khi ly hôn, chị T đồng ý để anh B được trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Văn C, chị T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung: Không có.

** Bị đơn anh Nguyễn Văn Mười B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần nhưng vắng mặt không lý do. Từ chối nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và không cung cấp văn bản ý kiến.*

** Tài liệu chứng cứ trong hồ sơ do đương sự cung cấp gồm:*

1. Giấy chứng nhận kết hôn (bản chính);

2. Giấy khai sinh 02 con chung (bản photo);

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Căn cứ vào nội dung yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật đang tranh chấp giữa các bên là "Tranh chấp hôn nhân và gia đình – Ly hôn và nuôi con".

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp về hôn nhân và gia đình – Ly hôn và nuôi con thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự; Bị đơn có địa chỉ cư trú tại xã M huyện Tháp Mười nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tháp

Mười theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về tố tụng: Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ đến phiên tòa nhưng vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào Điều 227 Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt anh B.

[4] Về nội dung:

[4.1] Quan hệ hôn nhân:

Chị Nguyễn Thị T và anh Nguyễn Văn Mười B tiến đến hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, tự do tìm hiểu và có đăng ký kết hôn tại UBND xã M huyện T. Do đó, hôn nhân giữa anh chị là hợp pháp. Chị T trình bày sau khi cưới, vợ chồng chung sống hạnh phúc được vài năm thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường hay cải vã, cuộc sống qua nhiều năm không còn hạnh phúc nhưng vì các con nên chị đã cố gắng nhẫn nhịn để vợ chồng hàn gắn tình cảm nhưng đến nay vẫn không có kết quả, anh B không thay đổi tính tình, mâu thuẫn hôn nhân ngày càng trầm trọng, tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt và đã sống ly thân từ tháng 7/2020 đến nay. Vì vậy, chị T yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn Mười B.

Về phía bị đơn anh Nguyễn Văn Mười B, từ khi Tòa án thụ lý vụ án và cấp, tống đạt Thông báo thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho anh B nhiều lần nhằm để tạo điều kiện cho vợ chồng hàn gắn lại tình cảm anh B từ chối nhận văn bản và vắng mặt không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, anh B vẫn cố tình vắng mặt, điều này thể hiện sự thiếu trách nhiệm của anh B đối với quan hệ hôn nhân, không có ý muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Do đó, xét yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị T đối với anh Nguyễn Văn Mười B là có căn cứ nên chấp nhận.

[4.2] Quan hệ nuôi con chung:

Chị T trình bày vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Lan T – sinh năm 1997 và Nguyễn Văn C – sinh ngày 19/9/2003. Hiện cháu T đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết, còn cháu C đang sống chung với anh B. Khi ly hôn, chị T đồng ý để anh B được trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Văn C, chị T không tự nguyện cấp dưỡng nuôi con.

Xét thấy chị T trình bày chị Nguyễn Lan T – sinh năm 1997 đã trưởng

thành, tự lao động sinh sống được, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Xét việc chị T đồng ý để anh B được trực tiếp nuôi con chung Nguyễn Văn C – sinh ngày 19/9/2003 là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Bởi lẽ, trong thời gian vợ chồng ly thân đến nay thì cháu C sống chung với anh B đã ổn định về tâm sinh lý. Mặc khác, Tòa án đã có tiến hành đến nhà để hỏi ý kiến cháu C về nguyện vọng được sống với ai khi cha mẹ ly hôn nhưng cháu C từ chối trình bày ý kiến. Do đó, để đảm bảo môi trường thuận lợi nhất cho sự phát triển tốt nhất của cháu C, đảm bảo tâm lý của cháu được ổn định khi cha mẹ ly hôn, căn cứ vào khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình nghĩ nên để cháu C được tiếp tục sống chung với anh B, anh B có trách nhiệm trực tiếp nuôi dưỡng cháu C.

Anh B và chị T có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không bên nào được quyền ngăn cấm. Chị T được quyền thăm con chung không ai được quyền cản trở theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình.

Khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và Gia đình quy định:

"*Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.*

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm con của người đó".

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh B không có yêu cầu cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét .

[4.3] Quan hệ chia tài sản: Chị Nguyễn Thị T xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ vào khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 và điểm b khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 và Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị T.

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị T được ly hôn với anh Nguyễn Văn Mười B.

Về quan hệ nuôi con chung: Anh Nguyễn Văn Mười B được trực tiếp nuôi con chung tên Nguyễn Văn C – sinh ngày 19/9/2003 hiện đang sống chung với anh B.

Anh B và chị T có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung, không bên nào được quyền ngăn cấm. Chị T được quyền thăm con chung không ai được quyền cản trở.

Đối với chị Nguyễn Lan T – sinh năm 1997 đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được, các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét

Về cấp dưỡng nuôi con: Do anh B không có yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về quan hệ chia tài sản: Chị Nguyễn Thị T xác định vợ chồng không có tài sản chung và nợ chung nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Chị Nguyễn Thị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 300.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí chị đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu số 0006625 ngày 13/11/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tháp Mười.

Chị Nguyễn Thị T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; anh Nguyễn Văn Mười B có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Tòa án tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THADS huyện T;
- UBND xã M, huyện T;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ (ML).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Thanh Tuấn